

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

NỘI DUNG

TRANG

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN/HN)	8
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 ngày 2 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Trần Uyên Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên
Ông Lương Thanh Bình	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Vân Anh	Trưởng ban
Ông Trương Thế Thiện	Thành viên
Bà Võ Thị Vui	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giá định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Mạnh Hùng
Tổng giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo của họ phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng được soát xét bởi đơn vị kiểm toán này mà báo cáo của họ phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2016 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6391
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.706.793.066.881	3.074.821.310.675
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	74.797.825.432	174.108.729.048
111	Tiền		74.797.825.432	24.108.729.048
112	Các khoản tương đương tiền		-	150.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		26.277.297.620	26.009.353.176
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	9.353.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	26.267.944.444	26.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		667.672.448.992	496.324.134.293
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	603.916.865.423	358.810.111.115
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	62.186.051.243	129.401.993.741
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	3.730.546.953	10.273.044.064
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.161.014.627)	(2.161.014.627)
140	Hàng tồn kho	8	2.516.034.894.331	2.032.863.740.895
141	Hàng tồn kho		2.516.034.894.331	2.032.863.740.895
150	Tài sản ngắn hạn khác		422.010.600.506	345.515.353.263
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	25.645.044.876	24.218.730.257
152	Thuế GTGT được khấu trừ	13	396.365.555.630	321.296.623.006
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.977.000.463.599	3.315.400.685.304
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.452.848.266	276.299.965
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	3.452.848.266	276.299.965
220	Tài sản cố định		2.962.348.691.387	1.884.716.357.611
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.835.418.753.183	1.824.049.606.377
222	Nguyên giá		3.552.343.729.277	2.412.329.860.708
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(716.924.976.094)	(588.280.254.331)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	13.026.708.969	2.117.742.811
225	Nguyên giá		13.751.434.000	2.167.280.000
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(724.725.031)	(49.537.189)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	113.903.229.235	58.549.008.423
228	Nguyên giá		123.358.292.357	67.044.625.508
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.455.063.122)	(8.495.617.085)
240	Tài sản dở dang dài hạn		992.093.228.882	1.406.944.129.541
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	992.093.228.882	1.406.944.129.541
260	Tài sản dài hạn khác		19.105.695.064	23.463.898.187
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	19.105.695.064	23.463.685.102
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	213.085
270	TỔNG TÀI SẢN		7.683.793.530.480	6.390.221.995.979

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.778.019.419.093	4.809.775.573.381
310	Nợ ngắn hạn		3.744.250.276.409	2.948.433.701.279
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	410.283.707.939	440.639.330.513
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		84.522.995.191	76.188.232.135
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13	62.950.533.797	108.712.643.308
314	Phải trả người lao động		14.527.776.295	18.267.868.106
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.952.096.302	4.808.904.719
319	Phải trả ngắn hạn khác		10.330.848.009	132.739.235
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15(a)	3.128.278.928.266	2.295.882.606.236
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	29.403.390.610	3.801.377.027
330	Nợ dài hạn		2.033.769.142.684	1.861.341.872.102
337	Phải trả dài hạn khác		1.299.090.000	1.299.090.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15(b)	2.031.736.808.144	1.860.042.782.102
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		733.244.540	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.905.774.111.387	1.580.446.422.598
410	Vốn chủ sở hữu		1.905.774.111.387	1.580.446.422.598
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17,18	990.514.550.000	660.343.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		990.514.550.000	660.343.610.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	264.355.590.000	264.355.590.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	23.207.319.954	12.851.794.521
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18	20.437.676.048	4.904.387.898
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	604.269.332.709	634.991.436.569
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		253.042.869.403	117.221.421.205
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm này		351.226.463.306	517.770.015.364
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19	2.989.642.676	2.999.603.610
440	TỔNG NGUỒN VỐN		7.683.793.530.480	6.390.221.995.979



Vũ Thị Huyền
Người lập



Trần Ngọc Diệu
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2017 VNĐ	2016 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.498.541.062.783	3.975.875.471.864
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(11.858.456.200)	(2.599.366.176)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.486.682.606.583	3.973.276.105.688
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.842.019.730.078)	(3.477.398.785.648)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	644.662.876.505	495.877.320.040
21	Doanh thu hoạt động tài chính	68.838.904.930	56.823.487.224
22	Chi phí tài chính	(186.247.261.355)	(111.379.219.959)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(120.125.688.197)	(58.630.396.950)
25	Chi phí bán hàng	(124.138.197.773)	(59.633.463.464)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(30.746.486.586)	(25.983.983.776)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	372.369.835.721	355.704.140.065
31	Thu nhập khác	21.145.656.898	2.501.515.274
32	Chi phí khác	(854.279.637)	(1.434.783.727)
40	Lợi nhuận khác	20.291.377.261	1.066.731.547
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	392.661.212.982	356.770.871.612
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(40.711.252.985)	(50.106.242.519)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(733.457.625)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	351.216.502.372	306.664.629.093
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	351.226.463.306	306.664.629.093
62	Phần thuộc cổ đông không kiểm soát	(9.960.934)	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.546	3.914
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.546	3.914



Vũ Thị Huyền
Người lập



Trần Ngọc Diệu
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2017 VNĐ	2016 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	392.661.212.982	356.770.871.612
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	10 130.455.203.168	74.726.924.377
03	Các khoản dự phòng	-	102.780.605
04	Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24, 25 20.613.116.788	(175.984.542)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(893.488.609)	12.310.767
06	Chi phí lãi vay	25 120.125.688.197	58.630.396.950
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	662.961.732.526	490.067.299.769
09	Tăng các khoản phải thu	(183.324.983.563)	(190.748.126.442)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(483.171.153.436)	69.637.465.924
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(85.629.273.695)	(534.918.093.485)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	3.116.975.811	(11.180.706.899)
14	Tiền lãi vay đã trả	(120.994.755.150)	(56.089.396.950)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(57.685.256.211)	(14.514.676.482)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11.632.893.780	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(286.800.000)	(40.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(253.380.619.938)	(247.786.834.565)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(860.556.886.863)	(692.600.879.695)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	223.000.000	600.000.000
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	300.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.048.438.383	38.283.684
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(858.985.448.480)	(691.962.596.011)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	8.985.987.553	-
33	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn	32 4.511.775.322.929	4.099.209.783.236
34	Tiền trả nợ gốc vay	32 (3.505.963.558.443)	(3.189.739.151.925)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	32 (1.721.416.414)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	1.013.076.335.625	909.470.631.311
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(99.289.732.793)	(30.278.799.265)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 174.108.729.048	51.475.086.265
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(21.170.823)	175.984.542
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 74.797.825.432	21.372.271.542

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng bằng tiền mặt cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày ở Thuyết minh 32.

Vũ Thị Huyền
Người lập

Trần Ngọc Diệu
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 14 tháng 01 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại; và
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có 1 công ty con và 3 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết công ty con và các đơn vị trực thuộc được trình bày dưới đây:

Tên công ty/ Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ trụ sở chính	Ngành, nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.6.2017	31.12.2016
Công ty Cổ phần Ống thép Nam Kim	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm. Kinh doanh sắt thép các loại.	95%	93,17%
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại miền Bắc	Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại miền Tây	Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam			

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có 1.368 cán bộ công nhân viên (2016: 1.139 cán bộ công nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VNĐ” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động hoặc phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chủ yếu là từ 44 đến 49 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần***Cổ tức*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ khác thuộc chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Tiền mặt	4.453.296.147	1.303.256.742
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.344.529.285	22.805.472.306
Các khoản tương đương tiền (*)	-	150.000.000.000
	<u>74.797.825.432</u>	<u>174.108.729.048</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Cổ phiếu	9.353.176	19.053.600	9.353.176	13.262.800

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	26.267.944.444	26.267.944.444	26.000.000.000	26.000.000.000

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Các bên thứ ba (*)	603.916.865.423	358.810.111.115

(*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng:

	30.6.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thái Bình	59.964.191.829	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 2.161.014.627 đồng. Tập đoàn đã lập dự phòng 100% cho số dư khoản phải thu quá hạn này.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Các bên thứ ba (*)	62.186.051.243	129.401.993.741

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán:

	30.6.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Shanghai Jingxiang Industrial Co., Ltd	9.637.022.350	18.124.614.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dương Đông	7.200.000.000	1.800.000.000
Baosteel Singapore PTE Ltd	-	28.051.282.868
Young poong Corporation Sukpo Zinc Refinery	-	45.245.919.654
JFE Shoji Trade Corporation - Tokyo Head Office	-	20.021.345.914

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
(a) Ngắn hạn		
Tạm ứng	1.897.679.793	1.248.095.078
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	7.181.384.000
Phải thu khác	1.829.867.160	1.843.564.986
	<u>3.730.546.953</u>	<u>10.273.044.064</u>
	<u>30.6.2017 VNĐ</u>	<u>31.12.2016 VNĐ</u>
(b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	3.452.848.266	276.299.965

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên vật liệu	1.393.735.342.145	-	1.314.224.740.137	-
Thành phẩm	1.074.382.822.322	-	667.744.588.974	-
Công cụ, dụng cụ	46.819.394.708	-	49.608.387.188	-
Hàng hóa	1.032.899.945	-	1.270.109.402	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	64.435.211	-	15.915.194	-
	<u>2.516.034.894.331</u>	<u>-</u>	<u>2.032.863.740.895</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.732.985.043	22.002.467.134
Chi phí quảng cáo	4.538.507.662	1.794.001.313
Chi phí bảo hiểm	373.552.171	422.261.810
	<u>25.645.044.876</u>	<u>24.218.730.257</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	24.218.730.257	18.366.518.090
Tăng	29.271.128.553	59.653.859.451
Phân bổ trong kỳ/năm	(27.844.813.934)	(53.801.647.284)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>25.645.044.876</u>	<u>24.218.730.257</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.010.627.533	7.871.192.517
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	13.095.067.531	15.592.492.585
	<u>19.105.695.064</u>	<u>23.463.685.102</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	23.463.685.102	24.815.882.529
Tăng	2.739.303.936	13.996.094.155
Phân bổ trong kỳ/năm	(7.097.293.974)	(15.348.291.582)
	<u>19.105.695.064</u>	<u>23.463.685.102</u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	368.608.533.418	1.867.289.085.780	169.208.337.882	6.238.814.028	985.089.600	2.412.329.860.708
Mua trong kỳ	-	14.743.436.870	5.896.590.909	55.300.000	-	20.695.327.779
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	331.121.339.377	736.293.257.291	51.109.084.993	1.346.778.129	-	1.119.870.459.790
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(551.919.000)	-	-	(551.919.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	699.729.872.795	2.618.325.779.941	225.662.094.784	7.640.892.157	985.089.600	3.552.343.729.277
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	85.979.945.353	469.985.364.234	28.485.444.689	3.368.217.472	461.282.583	588.280.254.331
Khấu hao trong kỳ	14.157.886.170	108.498.419.617	5.796.459.375	342.701.807	25.102.320	128.820.569.289
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(175.847.526)	-	-	(175.847.526)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	100.137.831.523	578.483.783.851	34.106.056.538	3.710.919.279	486.384.903	716.924.976.094
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	282.628.588.065	1.397.303.721.546	140.722.893.193	2.870.596.556	523.807.017	1.824.049.606.377
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	599.592.041.272	2.039.841.996.090	191.556.038.246	3.929.972.878	498.704.697	2.835.418.753.183

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 136 tỷ đồng (2016: 136 tỷ đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

Máy móc thiết bị
VNĐ**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

Mua trong kỳ

2.167.280.000
11.584.154.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

13.751.434.000**Hao mòn lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

Khấu hao trong kỳ

49.537.189
675.187.842

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

724.725.031**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

2.117.742.811

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

13.026.708.969

(c) Tài sản cố định vô hình

Quyền
sử dụng đất
VNĐPhần mềm
vi tính
VNĐTổng cộng
VNĐ**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

66.909.025.508

135.600.000

67.044.625.508

Mua trong kỳ

56.242.424.849

71.242.000

56.313.666.849

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

123.151.450.357206.842.000**123.358.292.357****Hao mòn lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

8.402.957.085

92.660.000

8.495.617.085

Khấu hao trong kỳ

943.075.935

16.370.102

959.446.037

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

9.346.033.020109.030.102**9.455.063.122****Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

58.506.068.423

42.940.000

58.549.008.423

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

113.805.417.33797.811.898**113.903.229.235**

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Mua sắm tài sản cố định	6.334.093.648	5.179.651.628
Xây dựng đầu tư dự án Nhà máy Nam Kim 3	985.759.135.234	1.325.634.367.318
Xây dựng nhà máy ống thép Nam Kim	-	76.130.110.595
	<u>992.093.228.882</u>	<u>1.406.944.129.541</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	1.406.944.129.541	243.727.563.420
Tăng	705.214.308.689	1.727.216.360.697
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(1.119.870.459.790)	(561.227.045.043)
Giảm khác	(194.749.558)	(2.772.749.533)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>992.093.228.882</u>	<u>1.406.944.129.541</u>

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 40,6 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2016: 49 tỷ đồng).

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên thứ ba (*)	<u>410.283.707.939</u>	<u>410.283.707.939</u>	<u>440.639.330.513</u>	<u>440.639.330.513</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư khoản phải trả người bán:

	30.6.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Esmech Equipment Private Limited	87.042.280.149	82.655.448.863
Công ty TNHH Posco Việt Nam	<u>56.672.996.406</u>	<u>135.633.594.446</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	40.711.252.985	57.685.256.211
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	21.142.526.514	43.247.552.943
Thuế xuất, nhập khẩu	700.000.980	7.129.301.353
Thuế thu nhập cá nhân	344.125.836	650.532.801
Các loại thuế khác	52.627.482	-
	<u>62.950.533.797</u>	<u>108.712.643.308</u>

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp/thu ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30.6.2017 VNĐ
Phải nộp/(phải thu)				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(321.296.623.006)	933.598.814.878	(1.008.667.747.502)	(396.365.555.630)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	43.247.552.943	370.400.476.387	(392.505.502.816)	21.142.526.514
Thuế xuất, nhập khẩu	7.129.301.353	5.548.703.113	(11.978.003.486)	700.000.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.685.256.211	40.711.252.985	(57.685.256.211)	40.711.252.985
Thuế thu nhập cá nhân	650.532.801	2.018.173.487	(2.324.580.452)	344.125.836
Các loại thuế khác	-	125.797.458	(73.169.976)	52.627.482
	<u>(212.583.979.698)</u>	<u>1.352.403.218.308</u>	<u>(1.473.234.260.443)</u>	<u>(333.415.021.833)</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Chi phí lãi vay trái phiếu	3.848.928.675	4.717.995.628
Khác	103.167.627	90.909.091
	<u>3.952.096.302</u>	<u>4.808.904.719</u>

15 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị VNĐ	khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.121.360.537.917	3.121.360.537.917	2.295.882.606.236	2.295.882.606.236
Vay dài hạn ngân hàng	1.659.430.681.898	1.659.430.681.898	1.488.404.650.348	1.488.404.650.348
Phát hành trái phiếu	370.000.000.000	370.000.000.000	370.000.000.000	370.000.000.000
Các khoản nợ thuê tài chính	9.224.516.595	9.224.516.595	1.638.131.754	1.638.131.754

(a) Vay ngắn hạn

Biến động các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VNĐ	Vay trong kỳ VNĐ	Đã trả trong kỳ VNĐ	Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Tại ngày 30.6.2017 VNĐ
Vay ngân hàng	2.295.882.606.236	3.957.611.022.978	(3.369.237.776.671)	274.930.596.824	(37.825.911.450)	3.121.360.537.917
Các khoản nợ thuê tài chính	-	-	-	6.918.390.349	-	6.918.390.349
	2.295.882.606.236	3.957.611.022.978	(3.369.237.776.671)	281.848.987.173	(37.825.911.450)	3.128.278.928.266

15 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Ngân hàng	Giá trị	Tiền tệ	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.124.131.856.988	USD	7/2017 - 12/2017	Nhà cửa vật kiến trúc; Máy móc thiết bị; Thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn; Dụng cụ quản lý
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ</i>	414.751.266.832	VNĐ	10/2017 - 11/2017	
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả USD</i>	268.856.876.824	VNĐ	8/2017 - 6/2018	
	5.373.720.000	USD	2/2018 - 5/2018	
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	97.721.865.777	USD	8/2017 - 11/2017	Hàng tồn kho luân chuyển
	71.564.119.207	VNĐ	7/2017 - 8/2017	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	35.521.200.000	USD	07/2017	Tín chấp; hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	744.048.383.859	USD	7/2017 - 11/2017	Tín chấp; hàng tồn kho luân chuyển
	128.798.860.920	VNĐ	9/2017 - 12/2017	Tín chấp
	700.000.000	VNĐ	9/2017 - 6/2018	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	56.574.289.401	USD	8/2017 - 11/2017	Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng TMCP Phương Đông	74.312.088.206	USD	8/2017 - 8/2017	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh	74.157.473.759	USD	8/2017 - 9/2017	Nguyên vật liệu, thành phẩm, các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	24.848.536.144	VNĐ	7/2017 - 7/2017	Máy móc thiết bị, tín chấp
	3.121.360.537.917			

Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn VNĐ từ 5.5% đến 6.7%.

Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn USD từ 2.4% đến 3.5%.

15 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

Biến động các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Vay trong kỳ VND	Đã trả trong kỳ VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Vay ngân hàng	1.488.404.650.348	544.856.498.696	(136.725.781.772)	(274.930.596.824)	37.825.911.450	1.659.430.681.898
Phát hành trái phiếu	370.000.000.000	-	-	-	-	370.000.000.000
Các khoản nợ thuế tài chính	1.638.131.754	9.307.801.255	(1.721.416.414)	(6.918.390.349)	-	2.306.126.246
	<u>1.860.042.782.102</u>	<u>554.164.299.951</u>	<u>(138.447.198.186)</u>	<u>(281.848.987.173)</u>	<u>37.825.911.450</u>	<u>2.031.736.808.144</u>

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Ngân hàng	Giá trị	Tiền tệ	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	48.526.695.360	USD	12/2022 - 9/2023	Nhà cửa vật kiến trúc; Máy móc thiết bị; Thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn; Dụng cụ quản lý
	1.461.040.063.470	VND	6/2019 - 11/2022	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.100.000.000	VND	06/2021	Xe Mercedes Benz S500
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	147.763.923.068	VND	10/2022	Xây dựng cơ bản; quyền sử dụng đất
	<u>1.659.430.681.898</u>			

Lãi suất trung dài hạn VNĐ từ 6.9% đến 9.9%.

Lãi suất trung dài hạn USD từ 3.3% đến 6.48%.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

15 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Các khoản nợ thuế tài chính	2017			2016		
	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	7.173.717.215	255.326.866	6.918.390.349	1.185.740.466	292.212.936	893.527.530
Từ 1 - 5 năm	2.317.493.511	11.367.265	2.306.126.246	835.083.811	90.479.587	744.604.224
	<u>9.491.210.726</u>	<u>266.694.131</u>	<u>9.224.516.595</u>	<u>2.020.824.277</u>	<u>382.692.523</u>	<u>1.638.131.754</u>

(d) Trái phiếu thương

Loại phát hành theo mệnh giá	2017			2016		
	Giá trị VND	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị VND	Lãi suất	Kỳ hạn
	<u>370.000.000.000</u>	10,9%/năm	5 năm	<u>370.000.000.000</u>	10,9%/năm	5 năm

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	3.801.377.027	70.154.071
Trích quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 18)	25.888.813.583	3.781.822.956
Chi quỹ	(286.800.000)	(50.600.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>29.403.390.610</u>	<u>3.801.377.027</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2017 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2016 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>99.051.455</u>	<u>66.034.361</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	99.051.455	66.034.361
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>99.051.455</u>	<u>66.034.361</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	43.889.920	438.899.200.000	-	438.899.200.000
Cổ phiếu mới phát hành	22.144.441	221.444.410.000	-	221.444.410.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	66.034.361	660.343.610.000	-	660.343.610.000
Cổ phiếu mới phát hành	33.017.094	330.170.940.000	-	330.170.940.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>99.051.455</u>	<u>990.514.550.000</u>	-	<u>990.514.550.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	438.899.200.000	62.100.000.000	9.069.971.565	1.122.564.942	128.566.890.073	-	639.758.626.580
Vốn tăng trong năm	221.444.410.000	263.800.000.000	-	-	-	3.000.000.000	488.244.410.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	517.770.015.364	(396.390)	517.769.618.974
Chia cổ tức	-	(61.544.410.000)	-	-	-	-	(61.544.410.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.781.822.956)	-	(3.781.822.956)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.781.822.956	-	(3.781.822.956)	-	-
Trích quỹ khác thuộc chủ sở hữu	-	-	-	3.781.822.956	(3.781.822.956)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	660.343.610.000	264.355.590.000	12.851.794.521	4.904.387.898	634.991.436.569	2.999.603.610	1.580.446.422.598
Vốn tăng trong kỳ	330.170.940.000	-	-	-	(330.170.940.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	351.226.463.306	(9.960.934)	351.216.502.372
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(25.888.813.583)	-	(25.888.813.583)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.355.525.433	-	(10.355.525.433)	-	-
Trích quỹ khác thuộc chủ sở hữu	-	-	-	15.533.288.150	(15.533.288.150)	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	990.514.550.000	264.355.590.000	23.207.319.954	20.437.676.048	604.269.332.709	2.989.642.676	1.905.774.111.387

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 31 tháng 3 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm 2015 là 15% vốn điều lệ và tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm 2016 là 35% vốn điều lệ được chi trả bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Theo Thông báo số 10/2017/TB-NK ngày 23 tháng 5 năm 2017, Công ty đã phát hành 33.017.094 cổ phiếu để chi trả cổ tức tương đương 330.170.940.000 đồng vốn cổ phần. Ngày 9 tháng 6 năm 2017, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 21 đăng ký số vốn điều lệ là 990.514.550.000 đồng, tương đương 99.051.455 cổ phần.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 31 tháng 3 năm 2017, Tập đoàn đã trích lợi nhuận sau thuế của năm 2016 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ dự trữ và quỹ đầu tư phát triển lần lượt theo tỷ lệ 5%, 3% và 2%.

19 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	30.6.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Vốn góp của chủ sở hữu	3.000.000.000	3.000.000.000
Phần lỗ được phân bổ	(10.357.324)	(396.390)
	<u>2.989.642.676</u>	<u>2.999.603.610</u>

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	2.999.603.610	43.898.740.000
Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm	(9.960.934)	(396.390)
Giảm do mua lại vốn cổ đông không kiểm soát	-	(40.898.740.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.989.642.676</u>	<u>2.999.603.610</u>

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017	2016
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	351.226.463.306	306.664.629.093
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VNĐ) (*)	-	(12.944.406.792)
	<u>351.226.463.306</u>	<u>293.720.222.301</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	<u>99.051.455</u>	<u>75.051.542</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>3.546</u>	<u>3.914</u>

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được tính dựa trên tỷ lệ phân bổ của quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 được quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(**) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được điều chỉnh do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong tháng 5 năm 2017 (Thuyết minh số 18).

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày ở Thuyết minh 34.

(b) Ngoại tệ các loại

	30.6.2017	31.12.2016
Đô la Mỹ ("USD")	1.442.696,53	696.269,82
	<u> </u>	<u> </u>

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Giá trị VNĐ	Thời điểm xóa sổ
Công ty TNHH TM Tân Nghệ An	27.696.879.535	2015
Công ty TNHH Thép Minh Thanh	29.489.918.000	2015
	<u> </u>	
	<u>57.186.797.535</u>	

Tập đoàn thực hiện xóa nợ theo Nghị quyết 01/HĐQT/15148 ngày 30/12/2015 do không thu hồi được.

22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VNĐ	2016 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	5.471.302.623.575	3.975.875.471.864
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.238.439.208	-
	<u>5.498.541.062.783</u>	<u>3.975.875.471.864</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	2.512.405.159	67.101.819
Giảm giá hàng bán	467.637.641	726.081.052
Hàng bán bị trả lại	8.878.413.400	1.806.183.305
	<u>11.858.456.200</u>	<u>2.599.366.176</u>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>5.486.682.606.583</u>	<u>3.973.276.105.688</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VNĐ	2016 VNĐ
Giá vốn hàng bán	4.816.515.630.691	3.477.398.785.648
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.504.099.387	-
	<u>4.842.019.730.078</u>	<u>3.477.398.785.648</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VNĐ	2016 VNĐ
Lãi tiền gửi	1.056.009.249	38.283.684
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	67.782.895.681	56.609.218.998
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	175.984.542
	<u>68.838.904.930</u>	<u>56.823.487.224</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VNĐ	2016 VNĐ
Lãi tiền vay	120.125.688.197	58.630.396.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	45.508.024.948	52.748.820.742
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	20.613.116.788	-
Khác	431.422	2.267
	<u>186.247.261.355</u>	<u>111.379.219.959</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VNĐ	2016 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.185.416.849	1.144.881.772
Chi phí nhân công	7.929.482.607	7.653.306.326
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.543.792.169	1.390.869.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.385.056.206	2.850.114.988
Chi phí bằng tiền khác	89.094.449.942	46.594.290.903
	<u>124.138.197.773</u>	<u>59.633.463.464</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VNĐ	2016 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	15.119.770.594	12.817.404.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.106.629.955	1.576.356.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.140.092.559	10.568.232.693
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	102.780.605
Các khoản chi phí khác	1.379.993.478	919.209.238
	<u>30.746.486.586</u>	<u>25.983.983.776</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VNĐ	2016 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu tiền bồi thường	17.267.429.329	-
Thu nhập khác	3.878.227.569	2.501.515.274
	<u>21.145.656.898</u>	<u>2.501.515.274</u>
Chi phí khác		
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	156.071.474	50.594.451
Chi phí khác	698.208.163	1.384.189.276
	<u>854.279.637</u>	<u>1.434.783.727</u>
Lợi nhuận khác	<u>20.291.377.261</u>	<u>1.066.731.547</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Tập đoàn được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") ưu đãi cho phần đầu tư mở rộng như sau:

(a) Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 2:

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2015 – 2016) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2017 – 2020) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

(b) Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 3:

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

(c) Đối với Công ty cổ phần Ống thép Nam Kim:

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập thực hiện từ Công ty.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VNĐ	2016 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	392.661.212.982	356.770.871.612
Thuế tính ở thuế suất 20%	78.532.242.596	71.354.174.322
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.500.727.331)	-
Chi phí không được khấu trừ	168.542.880	421.504.793
Ưu đãi thuế	(35.755.347.535)	(21.669.436.596)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>41.444.710.610</u>	<u>50.106.242.519</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	40.711.252.985	50.106.242.519
Thuế TNDN - hoãn lại	733.457.625	-
	<u>41.444.710.610</u>	<u>50.106.242.519</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VNĐ	2016 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	11.720.889.033.452	6.864.780.627.664
Chi phí nhân công	75.716.428.930	67.626.452.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.455.203.168	74.726.924.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.183.057.211	31.719.748.992
Chi phí bằng tiền khác	194.798.905.258	120.096.693.826
	<u>12.179.042.628.019</u>	<u>7.158.950.447.496</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:*

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VNĐ	2016 VNĐ
Xuất khẩu	3.080.728.732.418	2.362.835.535.604
Trong nước	2.405.953.874.165	1.610.440.570.084
Doanh thu thuần	<u>5.486.682.606.583</u>	<u>3.973.276.105.688</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

Trong kỳ, Tập đoàn không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VNĐ	2016 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	<u>4.511.775.322.929</u>	<u>4.099.209.783.236</u>

(c) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VNĐ	2016 VNĐ
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>3.505.963.558.443</u>	<u>3.189.739.151.925</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2017 VNĐ	2016 VNĐ
<i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.306.523.813	3.809.675.886

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Trong vòng 1 năm	1.945.885.226	154.021.893
Từ 1 đến 5 năm	3.661.703.782	257.828.428
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	5.607.589.008	411.850.321

35 CÁC SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**(a) Chương trình cổ phiếu ESOP**

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên ngày 31 tháng 3 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty với tỷ lệ phát hành tối đa 1% vốn điều lệ, ủy quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định số lượng và giá cổ phiếu phát hành.

Theo Công bố thông tin số 12/2017/CBTT-NK ngày 12 tháng 7 năm 2017 gửi Ủy Ban Chứng Khoán Việt Nam, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 948.545 cổ phiếu theo mệnh giá, tương đương 9.485.450.000 đồng vốn cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP 2017). Theo đó, vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành là 1.000.000.000.000 đồng, tương đương 100.000.000 cổ phần.

Ngày 2 tháng 8 năm 2017, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 22 đăng ký số vốn điều lệ là 1.000.000.000.000 đồng, tương đương 100.000.000 cổ phần.

35 CÁC SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Đối tác chiến lược

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông bất thường ngày 22 tháng 7 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phát hành thêm 30 triệu cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho đối tác chiến lược với giá phát hành dự kiến không thấp hơn 27.000 đồng/cổ phiếu. Thời gian phát hành dự kiến vào quý 3 - quý 4 năm 2017 sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận phát hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2017.



Vũ Thị Huyền
Người lập



Trần Ngọc Diệu
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc